## **UNIT 9: COMING AND GOING**

# TOPIC VOCABULARY IN CONTRAST

WORDS	ENGLISH MEANING	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. abroad (adv) /əˈbrɔːd/	in or to a foreign country	He was famous, both at home and abroad.	- ở nước ngoài
2. accommodation (n) /əˌkɒməˈdeɪʃn/	a place to live, work or stay in	Hotel accommodation is included in the price of your holiday.	- nơi ở
3. book (v) /buk/	to arrange to have or use something on a particular date in the future; to buy a ticket in advance	She booked a flight to Chicago.	- đặt vé
4. break (n) /breɪk/	a short period of time when you stop what you are doing and rest, eat, etc.	She was on her lunch break.	- giải lao
5. cancel (v) /'kænsl/	to decide that something that has been arranged will not now take place	All flights have been cancelled because of bad weather.	- hủy bỏ
6. catch (v) /kætʃ/	to be in time for a bus, train, plane, etc. and get on	I must go—I have a train to catch.	- bắt xe
7. coach (n) /kəʊtʃ/	a comfortable bus for carrying passengers over long distances	They are planning to tour the United States by coach.	- xe đò, xe khách
8. convenient (adj) /kənˈviːniənt/	useful, easy or quick to do; not causing problems	Fruit is a convenient source of vitamins and energy.	- thuận tiện
9. crash (n, v) /kræʃ/	an accident in which a vehicle hits something, for example another vehicle, usually causing damage and often injuring or killing the passengers	It is not clear what caused the crash.	- va chạm, vụ va chạm
10. crowded (adj) /ˈkraʊdɪd/	having a lot of people or too many people	We made our way through the crowded streets.	- đông đúc, nhiều người
11. cruise (n) /kru:z/	a journey by sea, visiting different places, especially as a holiday	I'd love to go on a round-the-world cruise.	- chuyến du ngọan bằng tàu thuyền
12. delay (v, n) /dı'leı/	to make somebody/something late or force them to do something more slowly	My flight was delayed.	- hoãn
13. destination (n) /,destr'neɪʃn/	a place to which somebody/something is going or being sent	At around 1.00 p.m. we reached our final destination.	- điểm đến
14. ferry (n) /'feri/	a boat or ship that carries people, vehicles and goods across a river or across a narrow part of the sea	The ferry departs at 8 p.m.	- phà
15. flight (n) /flart/	a journey made by air, especially in a plane	The first prize is a return flight to Delhi.	- chuyến bay
16. foreign (adj) /ˈfɒrən/	in or from a country that is not your own	What foreign languages do you speak?	- nước ngoài
17. harbour (n) /ˈhɑːrbər/	an area of water on the coast, protected from the open sea by strong walls, where ships can shelter	Several boats lay at anchor in the harbour.	- bến cảng
18. journey (n) /'dʒɜːni/	an act of travelling from one place to another, especially when they are far apart	They went on a long train journey across India.	- hành trình (dài, xa)
19. luggage (n) /'lʌgɪdʒ/	bags, cases, etc. that contain somebody's clothes and things when they are travelling	There's room for one more piece of luggage.	- hành lí
20. nearby (adj, adv) /ˌnɪəˈbaɪ/	near in position; not far away	Her mother lived in a nearby town.	- gần, kế cạnh
21. pack (v) /pæk/	to put clothes, etc. into a bag in preparation for a trip away from home	I have to start packing for my trip.	- gói, đóng gói
22. passport (n) /'pɑ:spɔ:t/	an official document that identifies you as a citizen of a particular country, and that you may have to show when you enter or leave a country	I have lost my passport.	- hộ chiếu

23. platform (n) /'plætfo:m/	the raised flat area next to the track at a train station where you get on or off the train	The train drew into the platform.	- sân ga
24. transport (n) /'trænspo:t/	a system for carrying people or goods from one place to another using vehicles, roads, etc.	The region has good transport links.	- sự vận chuyển
25. reach (v) /riːtʃ/	to arrive at a place, especially after spending a long time or a lot of effort travelling	We won't reach Miami until five or six o'clock.	- đến
26. resort (n) /rɪˈzɔːt/	a place where many people go for rest, sport, or another stated purpose	The resort is easily accessible by road, rail and air.	- khu nghỉ dưỡng
27. souvenir (n) /ˌsuː.vənˈɪər/	something you buy or keep to help you remember a holiday or special event	We brought back a few souvenirs from our holiday in Mexico.	- đồ lưu niệm
28. traffic (n) /'træfik/	the vehicles that are on a road at a particular time	There's always a lot of traffic at this time of day.	- giao thông
29. trip (n) /trɪp/	a journey to a place and back again, especially a short one for pleasure or a particular purpose	Did you have a good trip?	- chuyến đi ngắn
30. vehicle (n) /'vi:əkl/	a thing that is used for transporting people or goods from one place to another, such as a car or lorry	Are you the driver of this vehicle?	- xe cộ

# PHRASAL VERBS

WORDS	ENGLISH MEANING	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. get in/into	- enter a car	I got into a car.	- lên xe ô tô
2. get off	- leave a bus/train/etc	We got off the bus.	- xuống xe
3. get on/onto	- enter a bus/train/etc	She got on the bus.	- lên xe buýt/tàu
4. get out (of)	- leave a car/building/room/etc	They got out of the room.	- ra khỏi
5. go away	- leave a place/sb	We usually go away for the	- đi xa, rời khỏi
		summer.	
6. go back (to)	- return (to)	Last night, I went back to my room.	- quay trở lại
7. set off	- start a journey	We sat off early.	- khởi hành
8. take off	- leave the ground	The plane took off on time.	- cất cánh, rời mặt đất

## PREPOSITIONAL PHRASES

WORDS	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING	
1. by air/sea/car/bus/etc	I travel by car everyday.	- đi bằng phương tiện gì	
2. on board	All passengers should be on board at this time.	- lên tàu	
3. on foot	I went to school on foot.	- đi bộ	
4. on holiday	I am on holiday.	- đang đi nghỉ	
5. on schedule	She isn't on schedule.	- đúng hẹn, lịch, kịp tiến độ	
6. on the coast	We stood on the coast.	- trên bờ biển	

#### **WORD PATTERNS**

WORDS	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. close to	She is close to me.	- gần với
2. famous for	He is famous for his honesty.	- nổi tiếng
3. far from	I live far from home.	- xa với
4. late for	We are late for the meeting.	- trễ cho
5. suitable for	It is suitable for children.	- phù hợp cho
6. arrive in/at	I arrived at the station on time.	- tới đâu đó
7. ask (sb) about	They asked me about my son.	- hỏi ai về cái gì
8. look at	They looked at me.	- nhìn vào cái gì
9. prepare for	My daughter is preparing for dinner.	- chuẩn bị cho cái gì
10. provide sb with	He provided us with a lot of useful information.	- cung cấp cho ai cái gì
11. wait for	We are waiting for the bus.	- chờ đợi
12. ask for	I am asking for directions.	- hỏi về cái gì

#### WORD FORMS

1. attract	/əˈtrækt/	(v) thu hút, cuốn hút
2. attractive	/əˈtræktɪv/	(adj) hấp dẫn
3. attraction	/əˈtræk∫n/	(n) sự thu hút

4. back	/bæk/	(n) lựng, phía sau
5. backwards	/ˈbækwədz/	(adv) ngược, lùi, về phía sau
6. choose	/tʃuːz/	(v) chọn lựa
7. chose	/tʃəʊz/	(v) động từ V2 của choose
8. chosen	/ˈtʃəʊzn/	(v) động từ V3 của choose
9. choice	/tʃɔɪs/	(n) sự lựa chọn
10. comfort	/ˈkʌmfət/	(v) làm cho thoải mái
11. comfortable	/ˈkʌmfətəbl/	(adj) thoải mái
12. uncomfortable	/ʌnˈkʌmfətəbl/	(adj) không thoải mái
13. depart	/dɪˈpɑːt/	(v) rời khỏi, xuất phát
14. departure	/dɪˈpɑːrtʃər/	(n) sư xuất phát
15. direct	/daɪˈrekt/	(adj) trực tiếp
16. direction	/daɪˈrekʃn/	(adv) sự trực tiếp, hướng, phía, ngả
17. drive	/draɪv/	(v) lái xe
18. drove	/drəuv/	(v) động từ V2 của drive
19. driven	/'drɪvn/	(v) động từ V3 của drive
20. driver	/ˈdraɪvər/	(n) tài xế
21. fly	/flaɪ/	(v) bay
22. flew	/fluː/	(v) động từ V2 của fly
23. flown	/fləʊn/	(v) động từ V3 của fly
24. flight	/flaɪt/	(n) chuyến bay
25. travel	/ˈtrævl/	(v) đi lại, đi du lịch
26. traveller	/ˈtrævələr/	(n) khách du lịch, du khách, người đi lại
27. visit	/'vɪzɪt/	(v) thăm
28. visitor	/'vɪzɪtər/	(n) du khách